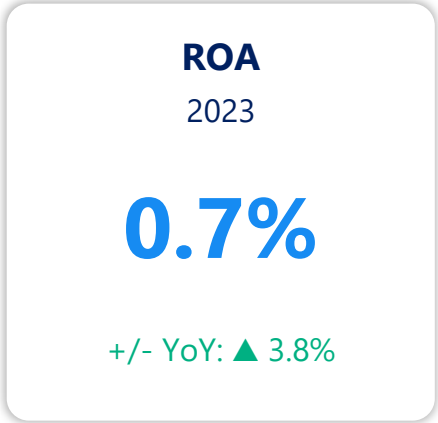
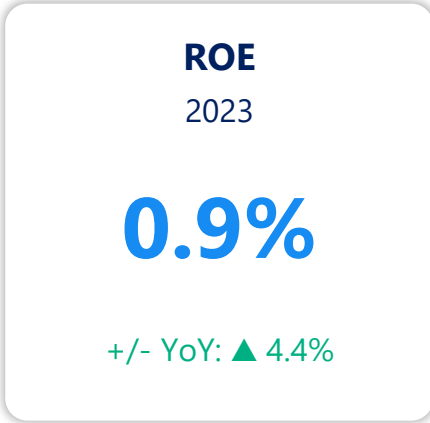
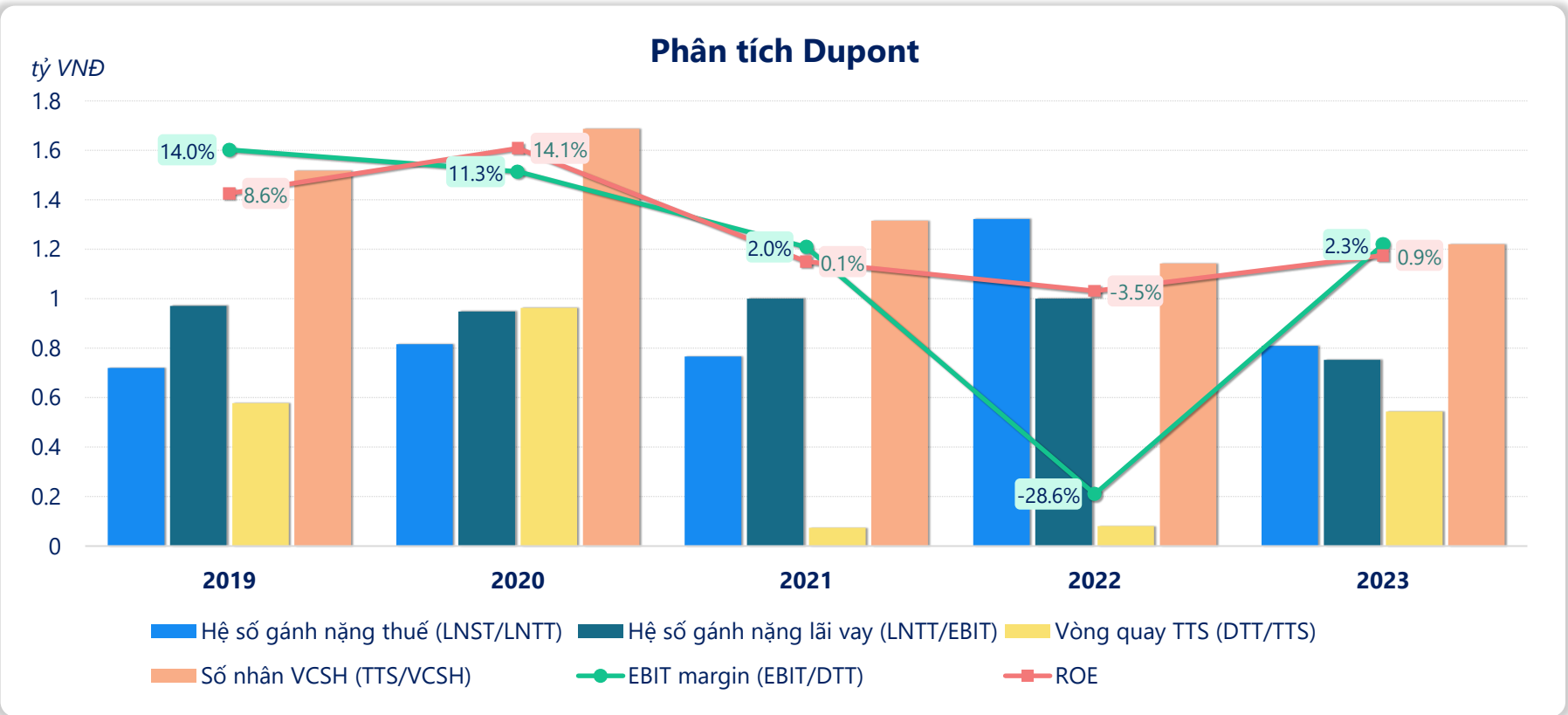
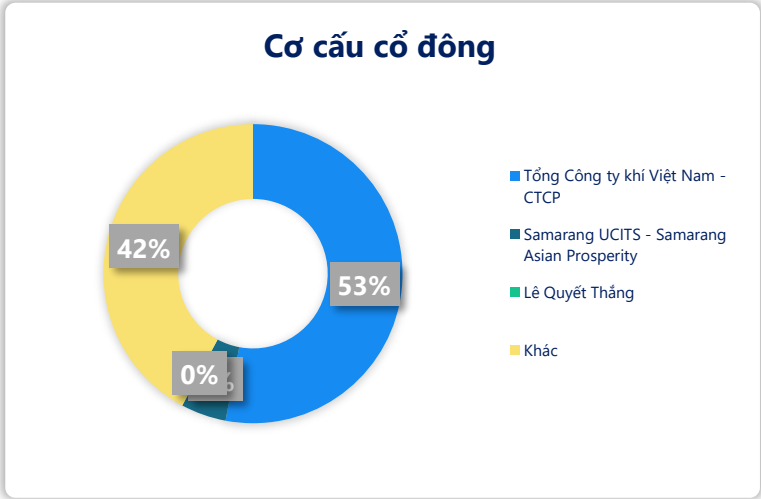


CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam (HNX: PVB)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

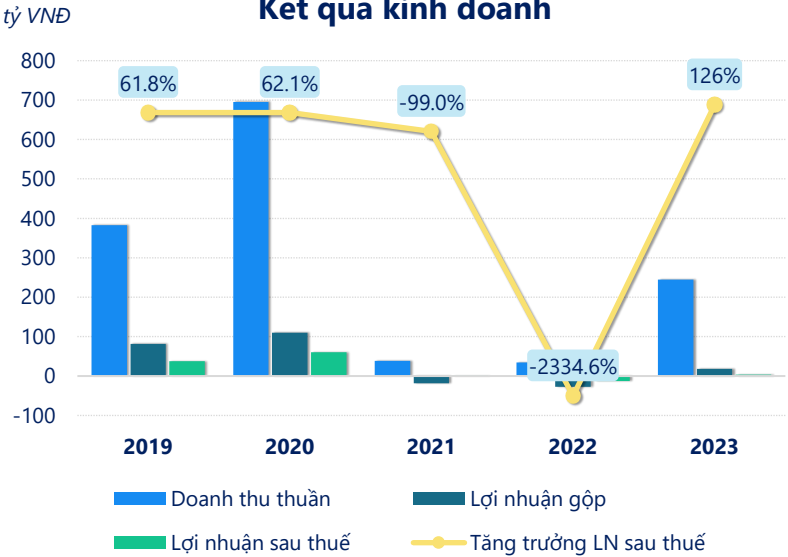
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		21,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		11,300 - 24,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		458
Số lượng CPLH (CP)		21,599,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)		226,645
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		1.26
EPS		156
P/E		136.1

	YTD	1T	3T	6T
PVB	79.7%	-4.9%	14.0%	-7.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam (HNX: PVB)

Kết quả kinh doanh

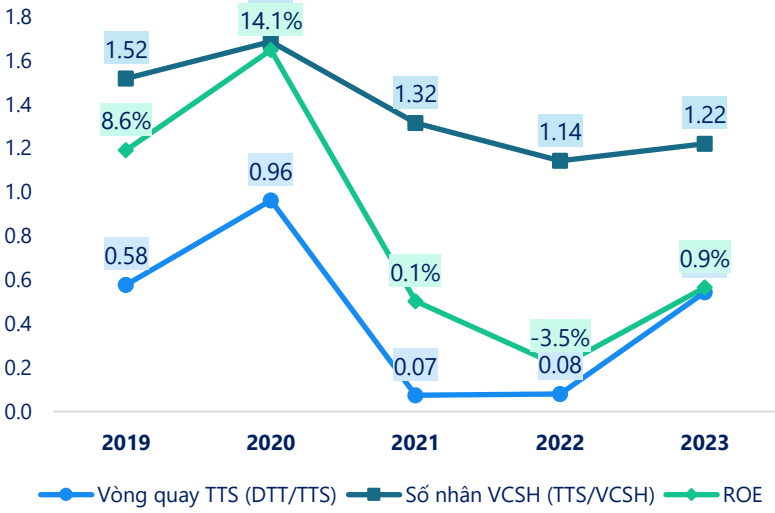


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 2.26% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.81 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.75 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

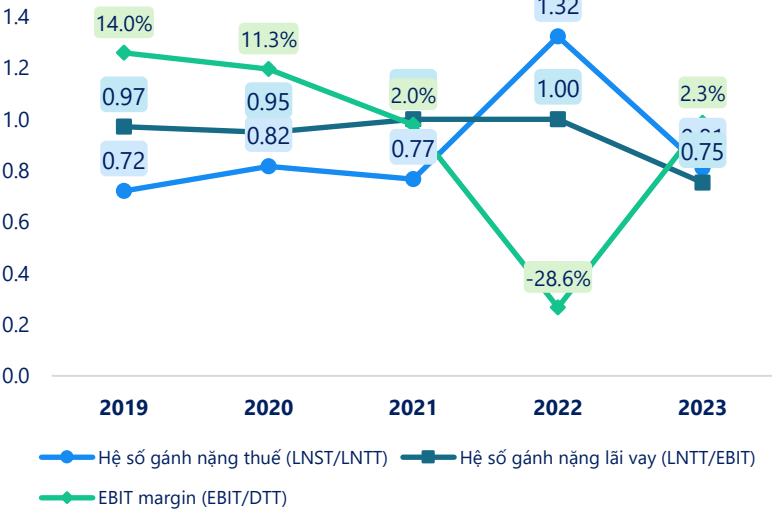
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh PVB năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 611% đạt 244.5 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 126% đạt 3.36 tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 0.91%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



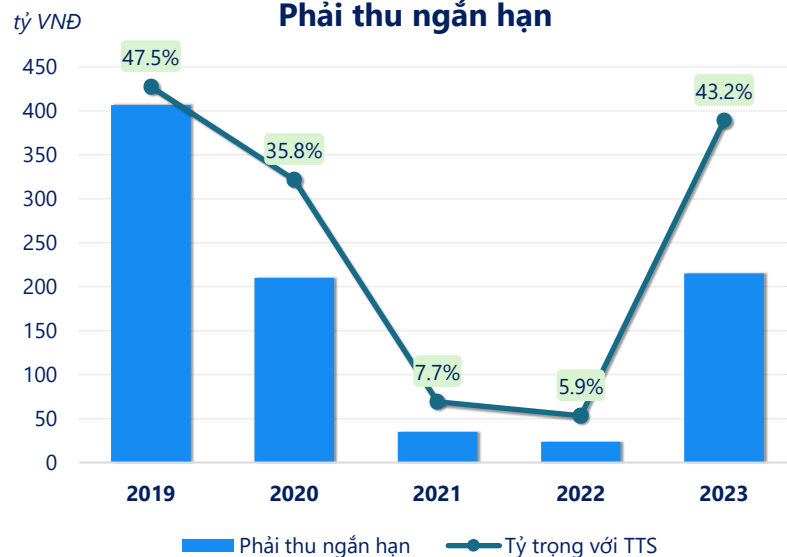
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.54, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.22 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam (HNX: PVB)

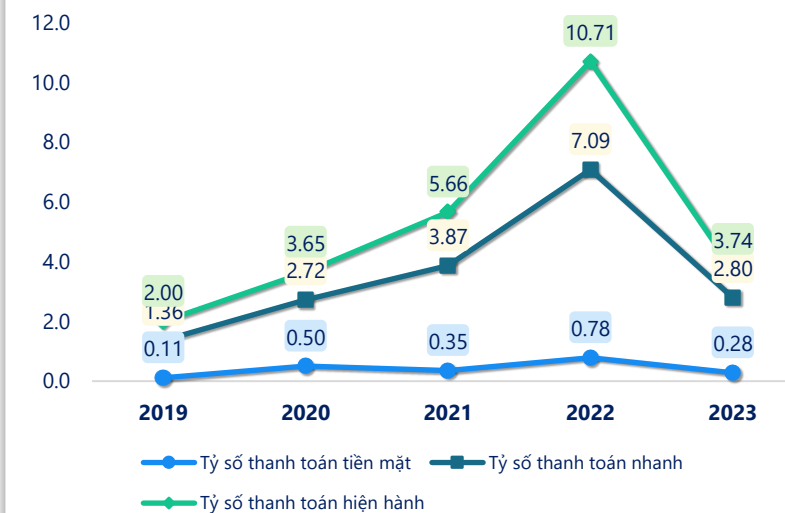
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



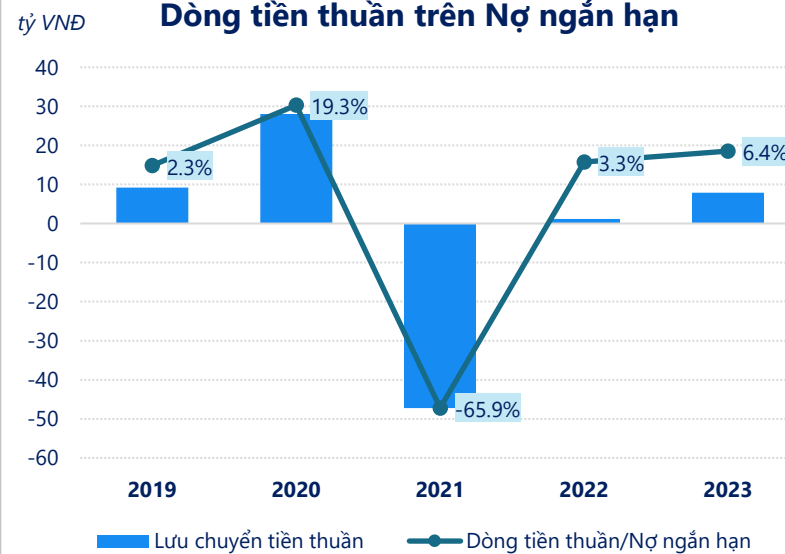
Chỉ số thanh khoản



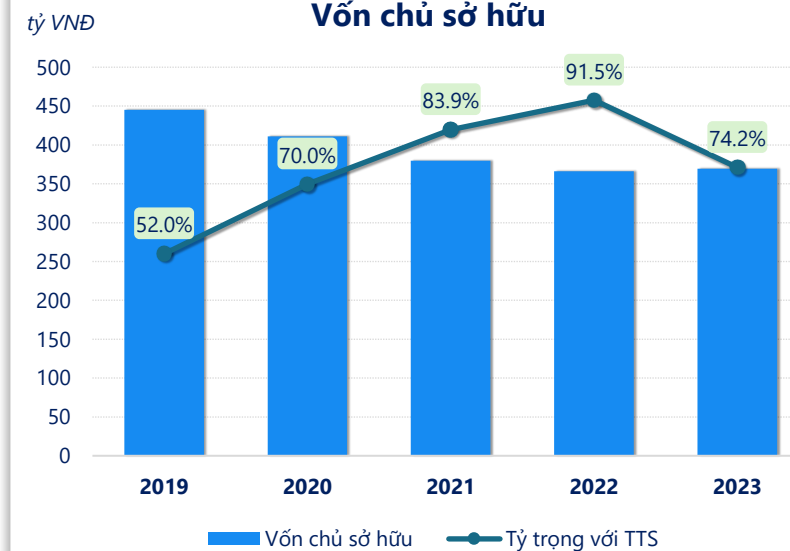
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	498	400	24.5%
Tài sản ngắn hạn	463	362	28.0%
Tiền và tương đương tiền	34.5	26.5	30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	160	-50.0%
Phải thu ngắn hạn	215	23.7	810%
Hàng tồn kho	117	122	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	29.1	-44.4%
Tài sản dài hạn	35.1	38.5	-8.9%
Phải thu dài hạn	0	0.14	-100%
Tài sản cố định	29.4	34.2	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.70	4.11	38.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	33.9	279%
Nợ ngắn hạn	124	33.8	266%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.4	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	24.2	4.25	469%
Nợ dài hạn	4.97	0.17	2878%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	369	366	0.9%
Vốn chủ sở hữu	369	366	0.9%
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	383	695	38.8	34.4	244
Giá vốn hàng bán	301	585	57.5	61.2	226
Lợi nhuận gộp	81.7	110	-18.7	-26.9	18.2
Doanh thu HĐTC	8.97	3.01	9.52	9.55	10.8
Chi phí TC	1.66	4.86	0.04	0.44	1.52
Chi phí lãi vay	1.57	4.06	0	0	1.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.5	42.9	18.5	25.2	24.4
LN thuần từ HĐKD	57.5	65.4	-27.7	-42.9	3.01
Lợi nhuận khác	-5.67	8.81	28.4	33.1	1.15
LN trước thuế	51.8	74.2	0.76	-9.82	4.15
Lợi nhuận sau thuế	37.4	60.6	0.58	-13.0	3.36
LNST của CĐ cty mẹ	37.4	60.6	0.58	-13.0	3.36

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-233	237	72.6	-38.9	-167
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	87.7	-17.3	-98.4	40.0	89.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	155	-191	-21.4	0	85.4
Tiền đầu kỳ	35.6	44.8	72.8	25.4	26.5
Lưu chuyển tiền thuần	9.18	28.0	-47.3	1.13	7.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	-0.08	0.14
Tiền cuối kỳ	44.8	72.8	25.6	26.5	34.5